

**PHỤ LỤC 3**  
**YÊU CẦU ĐỐI VỚI BÁO GIÁ**

**Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại các khu vực khó khăn  
được phổ cập dịch vụ viễn thông đến năm 2025**

*(Kèm theo công văn số 564/VTF-TCHC ngày 15/9/2023  
của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam)*

**1. Căn cứ xây dựng báo giá**

- Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;
- Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;
- Quyết định số 969/QĐ-BTTTT ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố danh sách các thôn thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông thực hiện đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2025 (Quyết định số 969/QĐ-BTTTT được đăng tải tại địa chỉ: vtf.vn);
- Quyết định số 1669/QĐ-BTTTT ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành Thiết kế tiêu chuẩn trạm BTS và công trình hạ tầng đáp ứng yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông (Quyết định số 1669/QĐ-BTTTT được đăng tải tại địa chỉ: vtf.vn);
- Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư.

**2. Nội dung báo giá cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất**

Căn cứ Thiết kế tiêu chuẩn trạm BTS được ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-BTTTT ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp viễn thông xây dựng phương án cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại từng thôn đáp ứng yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại thôn và xác định:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định (CPKH): chi phí này được xác định trên cơ sở thời gian khấu hao tài sản cố định đã đăng ký với cơ quan thuế và chi phí đầu tư Trạm BTS tại từng thôn;
- Chi phí trực tiếp duy trì, vận hành Trạm BTS tại từng thôn (CPVH): bao gồm các chi phí sau:



+ Chi phí sử dụng điện năng: tính theo công suất tiêu thụ điện của các thành phần (hạng mục) của công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ theo thiết kế tiêu chuẩn và giá điện theo quy định của ngành điện năm 2022. Trường hợp quá trình thực hiện giá điện được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, khi đề xuất phương án giá dịch vụ, doanh nghiệp đề xuất điều chỉnh chi phí điện năng trong phương án giá;

+ Chi phí thuê hạ tầng (nếu có), gồm: cột treo cáp, công bể cáp viễn thông và các dịch vụ sử dụng hạ tầng khác (đối với trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài của tổ chức, cá nhân khác): Xác định theo hóa đơn, chứng từ thanh toán thực tế của doanh nghiệp cho bên cho thuê và tính bình quân giá thuê của các doanh nghiệp (theo từng nội dung dịch vụ thuê) thực hiện năm 2022 theo báo cáo của các doanh nghiệp.

+ Chi phí bảo dưỡng trực tiếp công trình.

- Doanh thu hàng năm dự kiến từ khai thác Trạm BTS tại từng thôn (DT): Tính bằng 6% doanh thu bình quân chung tính trên trạm BTS trong năm do doanh nghiệp báo cáo;

Giá cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại từng thôn (GCCDVDD) được xác định theo công thức sau:

$$GCCDVDD = CPKH + CPVH - DT.$$

- ✓ giá cung cấp dịch vụ di động: GCCDVDD.
- ✓ Chi phí khấu hao: CPKH.
- ✓ Chi phí vận hành trực tiếp: CPVH.
- ✓ Doanh thu: DT theo năm.

### **3. Nội dung báo giá chi phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định**

Căn cứ Thiết kế tiêu chuẩn hạ tầng mạng truy nhập Internet băng rộng cố định được ban hành kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-BTTTT ngày 29/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp viễn thông xây dựng phương án cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại từng thôn đáp ứng yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại thôn và xác định:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định (CPKH): chi phí này được xác định trên cơ sở thời gian khấu hao tài sản cố định đã đăng ký với cơ quan thuế của chi phí đầu tư hạ tầng mạng truy nhập internet băng rộng cố định tại từng thôn;

- Chi phí trực tiếp duy trì, vận hành hạ tầng mạng truy nhập internet băng rộng cố định tại từng thôn (CPVH), bao gồm:

+ Chi phí sử dụng điện năng: Tính theo công suất tiêu thụ điện của các thành phần (hạng mục) của công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ theo thiết kế tiêu chuẩn và giá điện theo quy định của ngành điện năm 2022. Trường hợp quá trình thực hiện giá điện được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, khi đề xuất phương án giá dịch vụ, doanh nghiệp đề xuất điều chỉnh chi phí điện năng trong phương án giá;

+ Chi phí thuê hạ tầng (nếu có), gồm: cột treo cáp, công bể cáp viễn thông và các dịch vụ sử dụng hạ tầng khác (đối với trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài của tổ chức.

cá nhân khác): Xác định theo hóa đơn, chứng từ thanh toán thực tế của doanh nghiệp cho bên cho thuê và tính bình quân giá thuê của các doanh nghiệp (theo từng nội dung dịch vụ thuê) thực hiện năm 2022 theo báo cáo của các doanh nghiệp.

- Doanh thu hàng năm dự kiến hàng năm (DT) từ việc cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại từng thôn: Tính bằng 73% doanh thu bình quân trong năm tính trên thuê bao sử dụng Internet băng rộng cố định do doanh nghiệp báo cáo x Số công thiết kế tiêu chuẩn.

Chi phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại từng thôn được xác định theo công thức sau:

$$GCCDVCD = CPKH + CPVH - DT.$$

- ✓ Giá cung cấp dịch vụ: GCCDVCD;
- ✓ Chi phí khấu hao: CPKH;
- ✓ Chi phí vận hành trực tiếp: CPVH;
- ✓ Doanh thu: DT theo năm

#### **4. Hồ sơ báo giá cung cấp dịch vụ tại từng Thôn gồm:**

- a) Căn cứ lập báo giá; Thuyết minh báo giá;
- b) Phụ lục 1: Báo giá cung cấp dịch vụ viễn thông viễn thông di động mặt đất tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đến năm 2025;
- c) Phụ lục 2: Báo giá cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đến năm 2025.



